

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **385** /LSXD-TC

Thừa Thiên Huế, ngày **15** tháng 02 năm 2023

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01/2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 4354/UBND-TC ngày 07/8/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Chương trình công tác lĩnh vực tài chính giá cả;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Thừa Thiên Huế;

Xét tình hình diễn biến giá vật liệu xây dựng trên thị trường khu vực Thừa Thiên Huế.

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01/2023 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (*phụ lục kèm theo Công bố này*) có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Mức giá Công bố là mức giá tối đa, bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng... thuộc thị trường Thừa Thiên Huế (*trừ một số loại được bán tại chân công trình*) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT và được đăng tải trên Website của Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế tại địa chỉ <https://sxd.thuathienhue.gov.vn>; Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu

tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng căn cứ vào định mức, tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng cụ thể, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm mua bán để xác định giá vật liệu cho công trình và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc xác định giá vật liệu này.

5. Các chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng phải căn cứ vào yêu cầu của thiết kế, quy định về chất lượng công trình xây dựng, nhu cầu về khối lượng và quy định về chi phí đầu tư xây dựng để lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

6. Giá công bố này là giá bán cho một đơn vị (m^2 , m^3 , cái, bộ...), đối với giá trị mua hàng lớn thì chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định chính xác khối lượng và tham khảo giá thị trường để được giảm giá đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng công trình.

7. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

8. Đối với giá đất san lấp: Thực hiện tổng hợp công bố giá trên cơ sở Công văn số 79/STC-QLG&TCĐĐ ngày 11/01/2023 của Sở Tài chính về việc tổng hợp kê khai giá đất san lấp của các tổ chức, cá nhân kinh doanh, khai thác đất san lấp trên địa bàn tỉnh; Chủ đầu tư chịu trách nhiệm lựa chọn sự phù hợp theo vị trí công trình, đảm bảo giá đất tại công trình thống nhất và hiệu quả nhất.

9. Công bố này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC



Huỳnh Minh Khang

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Bá Mẫn

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2023
 (Ban hành kèm theo Công bố số: **385** /LSXD-TC ngày **15** tháng **02** năm 2023
 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)
 (Ban hành tháng 01 năm 2023)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	XI MĂNG				
1	Xi măng Đồng Lâm, giá trên phương tiện	PCB30	đ/tấn	1.613.636	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh.
2		PCB40	đ/tấn	1.677.273	
3		PCB40 rời	đ/tấn	1.586.364	
4		PC40 rời	đ/tấn	1.650.000	
5	Xi măng Long Thọ, giá trên phương tiện	PCB30	đ/tấn	1.542.858	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh TT.Huế
6		PCB40	đ/tấn	1.563.726	
7		PCB40 rời	đ/tấn	1.487.909	
8	Xi măng Kim Đinh	PCB30	đ/tấn	1.468.182	Đơn giá trên phương tiện tại kho tại địa chỉ 30 Thống Nhất, TX Hương Trà, tỉnh TT-Huế.
9		PCB40	đ/tấn	1.513.636	
10		PCB40 rời	đ/tấn	1.359.091	
11		PC40 rời	đ/tấn	1.404.545	
12		PC _{MSR} 50 rời	đ/tấn	1.495.454	
13		PC _{HRS} 40 rời	đ/tấn	1.727.272	
14	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	4.545	Thị trường TT-Huế
II	NHỰA ĐƯỜNG				
15	Nhựa đường phuy nóng lỏng IRAN 60/70	182 kg/thùng	đ/kg	16.818	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
16	Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	bao 25kg	đ/kg	3.780	Giá giao tại trung tâm TP Huế, ngoài địa điểm trên tính thêm 3.240 đ/tấn/km.
17	Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng carbon	bao 25kg	đ/kg	2.960	
III	ĐẤT, CÁT, ĐÁ, GẠCH				
A	ĐẤT-CÁT-ĐÁ				
	Cát xây dựng				
18	Cát xây (tự nhiên)		đ/m3	272.727	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua; nguồn cung cát
19	Cát tô (tự nhiên)		đ/m3	272.727	

20	Cát đúc (tự nhiên)		đ/m3	318.182	chủ yếu từ các tỉnh Quảng Trị, Quảng Nam...
21	Cát nghiền cho bê tông và vữa (nghiền từ đá xây dựng)		đ/m3	270.047	HTX Xuân Long, giá tại bãi xây Khu vực Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua.
22	Cát xay thô - chưa qua tuyển rửa		đ/m3	181.820	
	Đá xây dựng				
23	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Mỏ đá Khe Phèn, thôn Hải Cát 2, xã Hương Thọ của Công ty TNHH COXANO Hương Thọ;
24	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
25	Đá 4 x 6		đ/m3	227.273	
26	Đá cấp phối 2,5 cm		đ/m3	200.000	
27	Đá cấp phối 3,75 cm		đ/m3	181.818	
28	Đá 1 x 1,9 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	318.182	
29	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	227.273	
30	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
31	Bột đá		đ/m3	109.091	
32	Bột đá hỗn hợp		đ/m3	145.455	
33	Đá hộc hỗn hợp Dmax≤800mm		đ/m3	145.455	
34	Đá hộc xô bồ gia công tại mỏ		đ/m3	181.818	
35	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Mỏ đá Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ của HTX Xuân Long
36	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
37	Đá 1 x 1,9		đ/m3	318.182	
38	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	227.273	
39	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
40	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Công ty CP ĐTTM PT Trường Sơn, tại trạm nghiền Hương Vân, thị xã Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua.
41	Đá 1 x 4		đ/m3	300.000	
42	Đá 2,5 x 5		đ/m3	245.455	
43	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
44	Đá 4 x 6		đ/m3	227.273	
45	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
46	Đá 0,5 x 2 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	318.182	
47	Đá 1 x 1,9 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	318.182	
48	Đá 1 x 1,6 (Thảm lớp 2)		đ/m3	372.727	
49	Bột đá vệ sinh		đ/m3	109.091	
50	Đá hộc đã gia công		đ/m3	200.001	

51	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Công ty TNHH Việt Nhật, tại mỏ đá Việt Nhật, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà
52	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
53	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	227.273	
54	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
55	Đá 1x1,9		đ/m3	318.182	
56	Đá 4 x 6		đ/m3	227.273	
57	Đá cấp phối 2.5 cm		đ/m3	200.000	
58	Đá cấp phối 3,75 cm		đ/m3	181.818	
59	Bột đá		đ/m3	109.091	
60	Bột đá hỗn hợp Dmax<=5mm		đ/m3	145.455	
61	Đá học xô bồ gia công tại mỏ		đ/m3	181.818	
62	Đá học gia công qua máy		đ/m3	200.000	
Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình (bao gồm các loại thuế, phí có liên quan)					
63	Đất san lấp thông thường	Giá bán tại đồi Vững Nhựa, Phong Điền	đ/m3	36.364	Công ty TNHH Trường Thịnh
64	Đất san lấp K95		đ/m3	45.455	
65	Đất san lấp thông thường	Giá bán tại Khe Bàng, Hương Xuân, Hương Trà	đ/m3	33.182	Công ty TNHH Phúc Thịnh
66	Đất san lấp K95		đ/m3	42.727	
67	Đất san lấp thông thường	Giá bán tại đồi Trốc Voi 2, Thủy Phương, Hương Thủy	đ/m3	42.727	Công ty TNHH Xây dựng vận tải Minh Nhật
68	Đất san lấp K95		đ/m3	65.455	
69	Đất san lấp thông thường	Giá bán tại đồi Trốc Voi 2, Thủy Phương, Hương Thủy	đ/m3	40.909	Công ty TNHH một thành viên Tuấn Nhân
70	Đất san lấp K95		đ/m3	50.000	
71	Đất san lấp thông thường	Giá bán tại thôn Tân An Hải, Lộc Bình, Phú Lộc	đ/m3	49.000	Công ty TNHH MTV Sơn Đình Thu
72	Đất san lấp thông thường	Giá bán tại đồi Động Tranh, thôn Lương Điền, xã Lộc Điền, Phú Lộc	đ/m3	40.909	Công ty TNHH Thành Long
73	Đất san lấp K95		đ/m3	45.455	
74	Đất san lấp thông thường	Giá bán tại Xã Lộc Vĩnh, Phú Lộc	đ/m3	45.455	Xí nghiệp Lâm nghiệp Long Phụng
75	Đất san lấp K95		đ/m3	50.000	
76	Đất san lấp K98		đ/m3	54.545	
77	Đất san lấp thông thường	Giá bán tại xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc	đ/m3	45.455	Công ty TNHH một thành viên dịch vụ xây dựng Long Phụng
78	Đất san lấp K95		đ/m3	50.000	
79	Đất san lấp K98		đ/m3	54.545	
80	Đất san lấp thông thường	Giá bán tại Khe Bàng, Hương Xuân, Hương Trà	đ/m3	27.273	Công ty TNHH Hùng Đạt
81	Đất san lấp thông thường	Giá bán tại đồi Trốc Voi 3 (khu vực 1), Thủy	đ/m3	49.091	Công ty TNHH ĐT&XD An Phú

82	Đất san lấp K95	Phương, Hương Thủy	đ/m3	72.727	Dương
83	Đất san lấp thông thường	Giá bán tại đồi Trốc Voi 3 (khu vực 2), Thủy Phương, Hương Thủy	đ/m3	41.322	Công ty TNHH xây dựng tổng hợp 468
84	Đất san lấp K95		đ/m3	57.851	
85	Đất san lấp thông thường	Giá bán tại khu vực Phường Hóp, Phong An, Phong Điền	đ/m3	31.818	Công ty CP Lâm nghiệp 1-5
86	Đất san lấp thông thường	Giá bán tại núi Mỏ Điều, Lộc Thủy, Phú Lộc	đ/m3	36.364	Công ty TNHH XD Đồng tâm
B	GẠCH XÂY, GẠCH LÁT				
1	Gạch xây không nung				
a	Gạch không nung Tâm An				Bán trên phương tiện tại Tổ dân phố 6, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà.
87	Gạch bê tông đặc TA-20, M75	6,0x9,5x20 cm	đ/viên	1.389	
88	Gạch bê tông TA-30, M75	10x20x30 cm	đ/viên	4.769	
89	Gạch bê tông TA-N20, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.500	
b	Gạch không nung Hương Thủy (giá bán đến chân công trình, KV TP. Huế)				
90	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.909	Giá tại Hương Thủy: điều chỉnh giảm 0,9; Tại Hương Trà, Phú Vang tăng 1,1; Tại Quảng Điền, Phú Lộc: tăng 1,2; Tại Nam Đông: tăng 1,3 so với giá tại khu vực TP Huế
91	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M50	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.600	
92	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.682	
93	Gạch bờ lô đặc Việt Nhật, M75	9,5x20x30 cm	đ/viên	5.518	
94	Gạch block VN-R90-390, M75 (2 vách, 2 lỗ)	9x19x39 cm	đ/viên	5.273	
95	Gạch block VN-R140-390, M75 (3 vách, 4 lỗ)	14x19x39 cm	đ/viên	7.600	
96	Gạch block VN-R190-390, M75 (3 vách, 4 lỗ)	19x19x39 cm	đ/viên	9.500	
c	Gạch không nung Long Thọ (giá trên phương tiện, đến chân công trình tại thành phố Huế)				- Giá tại khu vực Hương Trà, Hương Thủy: tỉ lệ điều chỉnh 1,1 - Tại Phú Vang, Quảng Điền: 1,17 - Tại Phú Lộc, Phong Điền: 1,26 - Tại Nam Đông, A Lưới: 1,35 so với giá tại TP Huế
97	Gạch Block M75 LT20-20	20x20x40 cm	đ/viên	11.302	
98	Gạch Block M75 LT10-20	10x20x40 cm	đ/viên	5.634	
99	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	5.583	
100	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.798	
101	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	10x15x19 cm	đ/viên	3.359	
102	Gạch Block M75 LT6-S (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	3.095	
2	Gạch Terrazzo				
a	Gạch Terrazzo Long Thọ-Dạ Lê				
103	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8.281	Trên phương tiện tại Xi nghiệp Terrazzo Ngói

104	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	8.976	màu - Thủy Phương
105	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	10.166	
b	Gạch Terrazzo Tâm An				
106	Gạch lát Terrazzo màu láng đen, caro đen	30x30x3 cm	đ/viên	8.611	Giá trên phương tiện bê mua tại Tổ dân phố 6, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà
107	Gạch lát Terrazzo màu đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	8.148	
108	Gạch lát Terrazzo màu vàng	30x30x3 cm	đ/viên	8.611	
109	Gạch lát Terrazzo láng đỏ, màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.074	
c	Gạch Terrazzo Hương Thủy (giá bán đến chân công trình, KV TP. Huế)				
110	Gạch lát Terrazzo màu xám	30x30x3 cm	đ/viên	8.636	Giá tại Hương Thủy: điều chỉnh giảm 0,9; Tại Hương Trà, Phú Vang tăng 1,1; Tại Quảng Điền, Phú Lộc: tăng 1,2; Tại Nam Đông: tăng 1,3 so với giá tại khu vực TP Huế
111	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/viên	9.562	
112	Gạch lát Terrazzo màu xám	40x40x4 cm	đ/viên	17.269	
113	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	40x40x4 cm	đ/viên	19.120	
d	Gạch Terrazzo Thành An Phát				
114	Gạch lát Terrazzo màu xám trắng	30x30x3 cm	đ/viên	7.500	Công ty CP XD Thành An Phát, giá trên phương tiện tại Nhà máy: 02 Sóng Hồng, Phú Bài, thị xã Hương Thủy
115	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/viên	8.000	
116	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.000	
e	Gạch Terrazzo Logistics Trường Sơn, M200, TCVN 7744:2013				
117	Gạch lát Terrazzo màu xám	30x30x3 cm	đ/viên	7.593	Giá trên phương tiện bê mua tại Tổ dân phố Giáp Thượng 3, phường Hương Văn, TX Hương Trà
118	Gạch lát Terrazzo màu đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	8.056	
119	Gạch lát Terrazzo màu vàng, tron không viền màu xám	30x30x3 cm	đ/viên	8.519	
120	Gạch lát Terrazzo màu xanh, tron không viền màu đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	8.981	
C	Ngói màu Long Thọ (giá trên phương tiện, đến chân công trình tại thành phố Huế)				
121	Ngói chính	9 viên/m ² , ~ 4kg/viên	đ/viên	12.527	- Giá tại khu vực Hương Trà, Hương Thủy: tỉ lệ điều chỉnh 1,04 - Tại Phú Vang, Quảng Điền: 1,07 - Tại Phú Lộc, Phong Điền: 1,11 - Tại Nam Đông, A Lưới: 1,14 so với giá tại TP Huế
122	Ngói nóc, rìa	3,3 viên/m dài	đ/viên	19.245	
123	Ngói cuối nóc, cuối rìa		đ/viên	23.693	
124	Ngói chạc 3 (chữ Y)		đ/viên	34.768	

125	Ngói chạc 4		đ/viên	34.768	Giá tại 11/11/2020 Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, chi nhánh Quảng Nam, giá bán vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
D	Gạch ốp lát Đồng Tâm				
126	Gạch lát nền Pocerlain men mờ 800x800 8080NAPOLEON003-H+/004-H+/005-H+/006-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+		đ/m2	314.100	
127	Gạch lát nền Pocerlain mài bóng 800x800 8080TRUONGSON001/002-FP-H+; 8080CARARAS001/002/003-FP-H+; 8080SNOW001-FP-H+		đ/m2	344.500	
128	Gạch lát nền Pocerlain bóng kiếng 2 da 800x800 8080MARMOL005; 8080DB038		đ/m2	431.700	
129	Gạch lát nền Pocerlain men mờ 600x600 6060DAMT001/002/003/004/005/006		đ/m2	221.000	
130	Gạch lát nền Pocerlain mài bóng 600x600 6060MNDA001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP		đ/m2	220.000	
131	Gạch lát nền Pocerlain bóng kiếng 2 da 600x600 6060DB006/014/038		đ/m2	288.900	
132	Gạch lát nền Pocerlain men mờ 400x400 4040THACHANH001/002/004/006/007/008		đ/m2	215.800	
133	Gạch lát nền Ceramic men mờ 300x300 3030TAMDAO001; 3030NGOCTRAI001/002		đ/m2	177.300	
134	Gạch ốp tường Ceramic men bóng 400x800 4080SNOW001-H+/002-H+; 4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+		đ/m2	295.300	
135	Gạch ốp tường Pocerlain men mờ 300x600 3060DAMT001/002/003/004/005/006		đ/m2	208.000	
136	Gạch ốp tường Ceramic men bóng 300x600 3060DELUXE001/002/003/004/006/007/008/009		đ/m2	244.400	
137	Keo dán tường		đ/kg	10.319	
138	Keo dán nền		đ/kg	8.682	

139	Bột chà ron		đ/kg	22.000	
E	Đá đen Huế - ốp lát				
140		Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		1.520.000	
	Đá đen Huế vân mây đều	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm	đ/m ²	1.060.000	
		Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		785.000	
141		Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		1.150.000	
	Đá đen Huế vân mây nhỏ	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm	đ/m ²	910.000	
		Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		760.000	
142		Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		905.000	
	Đá đen Huế vân mây lớn	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm	đ/m ²	695.000	
		Khổ ≤ 600mm x Dài < 1.600 mm		610.000	
143		Kích thước (600 ≤ dài ≤ 1.000) x 600		295.000	
	Đá đen Huế thô quy cách	Kích thước (300 ≤ dài ≤ 600) x (300 ≤ rộng < 600)	đ/m ²	265.000	
		Kích thước (100 ≤ dài ≤ 300) x (100 ≤ rộng < 300)		235.000	
144		Kích thước (600 ≤ dài ≤ 1.000) x 600		345.000	
	Đá đen Huế khô nhám quy cách	Kích thước (300 ≤ dài ≤ 600) x (300 ≤ rộng < 600)	đ/m ²	315.000	
		Kích thước (100 ≤ dài ≤ 300) x (100 ≤ rộng < 300)		285.000	
IV	THÉP XÂY DỰNG				
1	Lưới thép				CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. Địa chỉ: 1151 Nguyễn Tất Thành và các chi nhánh
145	Lưới B40 các loại (Hòa Phát)		đ/kg	20.909	
146	Kẽm Gai (Hòa Phát)		đ/kg	21.364	
2	Thép VAS (hiệu lực từ ngày 20/12/2022)				

Ngày 18/11/22

7

147	Thép cuộn Fi 6,8	CB240-T	đ/kg	15.100	Công ty TNHH MTV Thép Vas Việt Mỹ; Giá bán trên phương tiện tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
148	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	15.250	
149	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	15.100	
150	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	15.450	
151	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	15.300	
152	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	15.550	
153	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	15.400	
3	Thép VAS (hiệu lực từ ngày 18/01/2023)				
154	Thép cuộn Fi 6,8	CB240-T	đ/kg	15.550	Công ty TNHH MTV Thép Vas Việt Mỹ; Giá bán trên phương tiện tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
155	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	15.600	
156	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	15.450	
157	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	15.800	
158	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	15.650	
159	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	15.900	
160	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	15.750	
4	Thép Hòa Phát				
161	Thép cuộn D6-D8 (CB240-T)		đ/kg	15.182	
162	Thép cây D10 (GR40,CB300-V)		đ/kg	15.182	
163	Thép cây D10 (CB400-V)		đ/kg	15.482	
164	Thép cây D12 (CB300-V)		đ/kg	15.136	
165	Thép cây D12 (CB400-V)		đ/kg	15.436	
166	Thép cây D14-D22 (CB300-V)		đ/kg	15.045	
167	Thép cây D14-D25 (CB400-V)		đ/kg	15.345	
5	Hộp kẽm - Hòa Phát				
168	Hộp kẽm 14x14x1.2ly x 6m		đ/cây	60.909	Cty Cổ phần Hương Thủy: 1151 Nguyễn
169	Hộp kẽm 13x26x1.2ly x 6m		đ/cây	83.636	
170	Hộp kẽm 13x26x1.4ly x 6m		đ/cây	96.364	
171	Hộp kẽm 20x20x1.2ly x 6m		đ/cây	86.364	
172	Hộp kẽm 20x20x1.4ly x 6m		đ/cây	98.182	
173	Hộp kẽm 20x40x1.2ly x 6m		đ/cây	130.909	
174	Hộp kẽm 20x40x1.4ly x 6m		đ/cây	150.000	
175	Hộp kẽm 25x25x1.2ly x 6m		đ/cây	109.091	
176	Hộp kẽm 25x25x1.4ly x 6m		đ/cây	125.455	
177	Hộp kẽm 25x50x1.2ly x 6m		đ/cây	163.636	

178	Hộp kẽm 25x50x1.4ly x 6m		đ/cây	189.091
179	Hộp kẽm 30x30x1.2ly x 6m		đ/cây	130.909
180	Hộp kẽm 30x30x1.4ly x 6m		đ/cây	150.909
181	Hộp kẽm 40x40x1.2ly x 6m		đ/cây	175.455
182	Hộp kẽm 40x40x1.4ly x 6m		đ/cây	202.727
183	Hộp kẽm 50x50x1.4ly x 6m		đ/cây	254.545
184	Hộp kẽm 30x60x1.2ly x 6m		đ/cây	197.273
185	Hộp kẽm 30x60x1.4ly x 6m		đ/cây	228.182
186	Hộp kẽm 30x60x1.8ly x 6m		đ/cây	289.091
187	Hộp kẽm 40x80x1.2ly x 6m		đ/cây	264.545
188	Hộp kẽm 40x80x1.4ly x 6m		đ/cây	306.364
189	Hộp kẽm 40x80x1.8ly x 6m		đ/cây	389.091
190	Hộp kẽm 50x100x1.4ly x 6m		đ/cây	383.636
191	Hộp kẽm 50x100x1.8ly x 6m		đ/cây	488.182
192	Hộp kẽm 60x120x1.8ly x 6m		đ/cây	588.182
193	Hộp kẽm 60x120x2,0ly x 6m		đ/cây	650.909
6	Xà gỗ mạ kẽm C			
194	Xà gỗ mạ kẽm C40x80x2.0ly		đ/m	56.364
195	Xà gỗ mạ kẽm C45x80x1.8ly		đ/m	55.455
196	Xà gỗ mạ kẽm C45x100x1.8ly		đ/m	59.091
197	Xà gỗ mạ kẽm C45x100x2.0ly		đ/m	66.364
198	Xà gỗ mạ kẽm C50x100x2.0ly		đ/m	67.273
199	Xà gỗ mạ kẽm C45x125x2.0ly		đ/m	74.545
200	Xà gỗ mạ kẽm C45x150x2.0ly		đ/m	81.818
201	Xà gỗ mạ kẽm C50x150x2.0ly		đ/m	85.455
202	Xà gỗ mạ kẽm C65x200x2.0ly		đ/m	109.091
7	Thép xà gỗ Z75-Z100			
203	40x80x1,8		đ/m	64.400
204	40x80x2,0		đ/m	72.800
205	50x100x1,8		đ/m	81.200
206	50x100x2,0		đ/m	89.600
207	50x120x2,0		đ/m	98.000
208	50x150x2,0		đ/m	112.000
209	50x200x2,0		đ/m	140.000

Tất Thành; 496
 Nguyễn Tất
 Thành; 1054
 Nguyễn Tất
 Thành; Quốc lộ
 1A Thủy Phù -
 Thị xã Hương
 Thủy; 30 đường
 Cách mạng
 tháng 8, Tứ Hạ -
 Thị xã Hương
 Trà; Thôn
 Quảng Hợp, xã
 Sơn Thủy -
 huyện A Lưới.

	Thép xà gồ Z275-Z300			
210	40x80x1,8		đ/m	73.600
211	40x80x2,0		đ/m	83.200
212	50x100x1,8		đ/m	92.800
213	50x100x2,0		đ/m	102.400
214	50x120x2,0		đ/m	112.000
215	50x150x2,0		đ/m	128.000
216	50x200x2,0		đ/m	160.000
	Rui Z275 lợp ngói			
217	1,55mm		đ/m	44.000
218	1,80mm		đ/m	46.000
	Mền Z275 lợp ngói			
219	1,20mm		đ/m	22.000
220	1,55mm		đ/m	26.000
	Cửa cuốn Úc Trendydoor			
221	4,00 dem		m2	500.000
222	4,50 dem		m2	550.000
223	5,00 dem		m2	600.000
	Motor cửa cuốn			
224	Motor 300		đ/bộ	4.000.000
225	Motor 500		đ/bộ	4.500.000
226	Motor YH300		đ/bộ	4.800.000
227	Motor YH500		đ/bộ	5.100.000
8	Tôn Đông Á mạ màu AZ50			
	Tôn mạ màu 0.35 x 1.08(mm)			100.000
	Tôn mạ màu 0.40 x 1.08(mm)			110.000
	Tôn mạ màu 0.45 x 1.08(mm)			120.000
	Tôn mạ màu 0.50 x 1.08(mm)			130.000
9	Tôn Sunco mạ màu AZ50			
	Tôn mạ màu 0.35 x 1.08(mm)			121.000
	Tôn mạ màu 0.40 x 1.08(mm)			138.000
	Tôn mạ màu 0.45 x 1.08(mm)			155.000
	Tôn mạ màu 0.50 x 1.08(mm)			171.000

Công ty TNHH
Nguyễn Danh,
giá giao tại
thành phố Huế

10	Tôn mạ màu AZ50 PHƯƠNG NAM-VIỆT NHẬT -SSSC				Cty Cổ phần Hương Thủy: 1151 Nguyễn Tất Thành; 496 Nguyễn Tất Thành; 1054 Nguyễn Tất Thành; Quốc lộ 1A Thủy Phù - Thị xã Hương Thủy; 30 đường Cách mạng tháng 8, Tứ Hạ - Thị xã Hương Trà; Thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy - huyện A Lưới.
228	Tôn mạ màu 0.35 x 1.08(mm)		đ/m	101.818	
229	Tôn mạ màu 0.40 x 1.08(mm)		đ/m	111.818	
230	Tôn mạ màu 0.45 x 1.08(mm)		đ/m	122.727	
231	Tôn mạ màu 0.50 x 1.08(mm)		đ/m	137.273	
11	Tôn lạnh AZ50 PHƯƠNG NAM - VIỆT NHẬT -SSSC				
232	Tôn lạnh 0.30 x 1.08(mm)		đ/m	68.182	
233	Tôn lạnh 0.35 x 1.08(mm)		đ/m	78.182	
234	Tôn lạnh 0.40 x 1.08(mm)		đ/m	86.364	
235	Tôn lạnh 0.45 x 1.08(mm)		đ/m	97.273	
236	Tôn lạnh 0.50 x 1.08(mm)		đ/m	108.182	
237	Tôn lạnh 0.55 x 1.08(mm)		đ/m	119.091	
V	XĂNG, DẦU				
238	Dầu hỏa	KO	đ/lít	20.507	Thị trường Thừa Thiên Huế
239	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	19.830	
240	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	20.574	
241	Diezen	0,05%S	đ/lít	20.263	
242	Mazut	3,5S	đ/kg	12.524	
VI	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
1	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT BÊ TÔNG THÀNH CÔNG				
a	Xi măng Đồng Lâm, Kim Định PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty CP SX Bê tông Thành Công tại cụm Công nghiệp Thủy Phương, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; đã bao gồm chi phí về đến chân công trình trong bk 10 km tính từ trạm trộn của Công ty nêu trên.
243	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.122.727	
244	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.195.455	
245	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.281.818	
246	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.363.636	
247	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.454.545	
b	Bơm bê tông công trình				
248	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	72.727	
249	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	18.182	
250	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	72.727	
2	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG DQ				

a	Xi măng PCB40, R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty CP SX và KD VLXD DQ tại Trạm trộn thôn Hợp Thành, xã A Ngo, huyện A Lưới; đã bao gồm chi phí vc đến chân công trình trong bk 5km tính từ trạm trộn
251	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.163.636	
252	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.236.364	
253	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.318.182	
b	Bơm bê tông công trình				
254	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	90.909	
255	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	18.182	
256	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	90.909	
3	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CP BÊ TÔNG TM VÀ DV THỪA THIÊN HUẾ				
a	Xi măng Đồng Lâm, Kim Đình PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2.				Công ty CP Bê tông TM và DV Thừa Thiên Huế; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn TP. Huế và bán kính 15km tính từ trạm trộn của công ty tại Lô CN1, cụm CN Tứ Hạ
257	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.122.727	
258	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.195.455	
259	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.281.818	
260	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.363.636	
261	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.454.545	
b	Bơm bê tông công trình				
262	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	72.727	
263	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	18.182	
264	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	72.727	
4	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM - CÔNG TY CP BÊ TÔNG BẢO NGUYÊN				
a	Xi măng Đồng Lâm, Kim Đình PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2.				Công ty CP Bê tông Bảo Nguyên; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong bán kính 10km tính từ trạm trộn của công ty tại 75 Dạ Lê, Thủy Phương, Hương Thủy.
265	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.131.279	
266	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.204.472	
267	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.291.408	
268	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.373.921	
269	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.465.307	
b	Bơm bê tông công trình				
270	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	72.727	
271	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	18.182	
272	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	72.727	
VII	CỬA CÁC LOẠI				

A CỬA GIA PHÚC WINDOWS			
I	Cửa nhựa upvc (profile sparlee hệ châu á, lõi thép dày 1,2mm - kính trắng việt nhật 6,38 mm, chưa bao gồm phụ kiện), tcvn 7451:2004		
273	Hệ vách kính	m2	1.583.634
274	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ	m2	1.938.554
275	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất	bộ	723.341
276	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1.205.569
277	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	626.895
278	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK GQ	m2	2.054.288
279	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.572.061
280	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK GQ	m2	2.054.288
281	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	2.411.136
282	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	1.398.459
283	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	6.268.955
284	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	8.872.981
II	Cửa nhôm cao cấp (profile xingfa nhập khẩu, dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng việt nhật 6,38mm), pkkk: kinlong, tcvn 9366-2:2012		
285	Hệ vách kính	m2	1.835.357
286	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	2.208.601
287	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 1 cánh mở hất	bộ	1.109.123
288	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1.248.969
289	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	1.012.677
290	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	2.324.335
291	Phụ kiện Kinlong cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	2.121.800
292	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	2.324.335
293	Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	3.375.591
294	Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	1.687.795
295	Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	6.654.736
296	Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	9.258.764
B CỬA SKYDOOR			
	Cửa SKYDOOR sản xuất-thanh nhựa SPARLEE hãng SHIDE màu trắng nhập khẩu + lõi thép mạ kẽm + phụ kiện hãng GQ nhập khẩu + kính trắng 6.38 mm, TCVN 7451:2004		
297	Hệ vách kính	đ/m2	1.545.455

CÔNG TY
 TNHH MTV
 GIA PHÚC
 WINDOWS
 5/26 La Sơn Phu
 Từ, TP Huế;
 Tel:
 0846.116.144.
 Giá chênh lệch
 so với kính trắng
 6,38mm: Kính
 6,38 mờ
 +95.000đ/m2;
 kính 8,38mm
 trắng
 +350.000đ/m2,
 kính mờ
 +65.000đ/m2;
 Kính cường lực
 8mm
 +350.000đ/m2;
 Kính cường lực
 10mm +385.000
 đ/m2 - Đơn giá
 đã bao vận
 chuyển và lắp
 đặt tại công
 trình trên địa
 bàn TT-Huế

298	Vách kính vòng cung;	đ/m2	2.545.455	CÔNG TY CP SKY DOOR ĐC: 10 kiệt 212 Bùi Thị Xuân, TP Huế, xưởng sản xuất: 309 Trung Nữ Vương, thị xã Hương Thủy; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt trên địa bàn tỉnh. Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: kính 6,38mm mờ + 95.000đ/m2 hoặc 8,38mm + 350.000đ/m2, kính 8,00mm cường lực + 120.000 đồng, kính 10mm cường lực + 400.000 đ/m2.
299	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	1.854.545	
300	Phụ kiện GQ 2,4 cánh mở trượt	bộ	545.455	
301	Cửa sổ mở hắt chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636	
302	Phụ kiện GQ cửa sổ mở hắt	bộ	727.273	
303	Cửa sổ 1 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636	
304	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	745.455	
305	Cửa sổ 2 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636	
306	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1.127.273	
307	Cửa sổ 4 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636	
308	Phụ kiện GQ cửa sổ 4 cánh mở quay	bộ	4.090.909	
309	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.136.364	
310	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.500.000	
311	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.136.364	
312	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	2.309.091	
313	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.136.364	
314	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	981.818	
315	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.272.727	
316	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	9.545.455	
317	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay-dùng trên kính dưới lá sách chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	1.942.149	
318	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.500.000	
C	CỬA EVERLASTING			
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ Châu Á; lõi thép dày 1,4mm; kính trắng 6.38mm - chưa bao gồm Phụ kiện GQ), TCVN 7451:2004			CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI EVERLASTING; Địa chỉ: 31 Trần Hoàn, phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy; SĐT:0915580103; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính trắng 5mm - 250.000đồng/m2; Kính 6.38 mờ + 95.000đ/m2; Kính 8.38 trắng + 350.000đ/m2; kính mờ +65.000đ/m2,
319	Hệ vách kính	đ/m2	1.553.636	
320	Hệ cửa sổ: Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh, mở quay, mở hắt, mở trượt (chưa bao gồm PKKK); PKKK GQ: Cửa sổ mở quay: 1 cánh 477.273 đ/bộ, Cửa 2 cánh 895.455đ/bộ, Cửa 2 cánh mở trượt 477.273đ/bộ	đ/m2	2.250.000	
321	Hệ cửa đi: Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay mở trượt (chưa bao gồm PKKK); PKKK GQ: Cửa đi mở quay: 1 cánh 1.318.182đ/bộ, Cửa đi 2 cánh quay 2.272.727đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.500.000đ/bộ; 4 cánh mở quay: 5.068.182đ/bộ	đ/m2	2.314.545	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng 6,38mm), PKKK: Kinlong, TCVN 9366-2:2012			
322	Vách kính	đ/m2	1.687.273	

323	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hắt, trượt, chưa bao gồm PKKK: mở quay 1 cánh 954.545 đ/bộ; 2 cánh quay 1.181.818 đ/bộ; trượt 954.545 đ/bộ	đ/m2	2.576.364	Kính cường lực 8mm + 350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm + 385.000đ/m2 - Đơn giá trên bán đến chân công trình trên địa bàn
324	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK: 1 cánh mở quay 2.045.455 đ/bộ; 2 cánh quay 3.227.273 đ/bộ; 2 cánh mở trượt 2.045.455 đ/bộ; 4 cánh mở quay 6.500.000 đ/bộ; 4 cánh xếp trượt 8.227.273 đ/bộ.	đ/m2	2.932.727	
D	CỬA TSM WINDOW			
	Cửa nhôm cao cấp TSM WINDOW (Aluminium Profile Xingfa; dày trung bình 1,4-2,0mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong			
325	Vách kính dày 1.4mm; vách ngăn chia đồ cô định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	1.545.455	CÔNG TY CỔ PHẦN THIÊN SONG MÃ Đ/c: 224 Lý Nam Đế, phường Hương Long, thành phố Huế; sdt: 0903405030 (a.Hải); Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +85.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+300.000 đ/m2, kính mờ+55.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+300.000 đ/m2; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
326	Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay; 2-4 cánh mở trượt dày 1.4mm, chưa bao gồm PKKK	đ/m2	2.227.273	
327	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	995.455	
328	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	1.327.273	
329	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 4 cánh	bộ	2.654.000	
330	Phụ kiện Kinlong cửa sổ trượt 2 cánh	bộ	954.545	
331	Phụ kiện Kinlong cửa sổ trượt 4 cánh	bộ	2.100.000	
332	Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt dày 1,4-2,0mm; chưa bao gồm PKKK	đ/m2	2.636.364	
333	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	2.136.364	
334	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	2.931.818	
335	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	6.359.091	
336	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	2.810.909	
337	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	5.545.455	
G	CỬA LUCKY WINDOWS			
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), TCVN 7451:2004			
338	Hệ vách kính Lucky Windows	m2	1.900.000	CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 35/34 Nguyễn Du, Gia Hội, TP Huế; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +85.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+300.000 đ/m2, kính mờ+55.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+300.000 đ/m2; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
339	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1cánh mở hắt, 2cánh mở trượt-Hệ Lucky Windows chưa gồm PKKK	m2	2.759.091	
340	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	590.909	
341	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hắt, mở quay	bộ	659.091	
342	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1.136.364	
343	Cửa đi 1 cánh mở quay-Hệ Lucky Windows chưa gồm PKKK	m2	2.781.818	
344	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.407.273	
345	Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Lucky Windows chưa gồm PKKK	m2	2.895.455	
346	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	2.198.182	

347	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	1.500.000	mở +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công.trình trên địa bàn TT-Huế
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa; dày trung bình 1,2-2,5mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong, TCVN 9366-2:2012			
348	Vách kính dày 1.4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	m2	1.909.091	
349	Cửa sổ lùa 2 cánh dày 2mm, chưa bao gồm PKKK	m2	2.800.000	
350	Phụ kiện Kinlong cửa sổ lùa 2 cánh	bộ	1.636.364	
351	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh dày 1.4mm, chưa bao gồm PKKK	m2	3.136.364	
352	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	1.004.545	
353	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	1.400.000	
354	Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK	m2	3.454.545	
355	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	2.214.545	
356	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	3.409.091	
VIII	SƠN CÁC LOẠI			
A	SƠN MYKOLOR			
357	Bột bả nội cao cấp Mykolor	40 Kg	đ/bao	486.364
358	Bột bả nội và ngoại thất Mykolor	40 Kg	đ/bao	563.636
359	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	18L	đ/thùng	3.763.636
360	Sơn lót chống kiềm nội thất	18L	đ/thùng	2.786.364
361	Sơn nội thất bóng Walcare Low-sheen	18L	đ/thùng	3.818.182
362	Sơn nội thất láng mịn Walcare Matt	18L	đ/thùng	2.981.818
363	Sơn ngoại thất bóng mờ Walcare Matt	18L	đ/thùng	4.350.000
364	Chống thấm sân thượng Roofing RF02	3,5L	đ/can	800.000
365	Chống thấm sân thượng Roofing RF02	15L	đ/can	3.250.000
366	Keo chống thấm gốc xi măng 2 thành phần WR2	5kg	đ/can	1.250.000
367	Keo chống thấm gốc xi măng 2 thành phần WR2	20kg	đ/bao	420.000
368	Sơn chống thấm pha xi măng Water Seal	18L	đ/thùng	3.736.364
B	SƠN JOTON			
369	Bột bả ngoại thất Super Joton	40 Kg	đ/bao	533.636
370	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	368.182
371	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	2.689.091
372	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1.727.273
373	Sơn nội thất cao cấp-Mifa	18L	đ/thùng	2.168.182

Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng.

374	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18L	đ/thùng	1.420.909	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
375	Sơn nội thất-Jony	18L	đ/thùng	1.036.364	
376	Sơn nội thất thượng hạng Exfa	18L	đ/thùng	3.204.545	
377	Sơn ngoại thất-Jony-H	18L	đ/thùng	1.731.818	
378	Sơn ngoại thất-Jony ngoài	18L	đ/thùng	3.139.091	
379	Chống thấm CT-J-555, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	3.120.909	
C	SƠN TOA				
380	Bột bả ngoài trời cao cấp-TOA Wall Mastic	40 Kg	đ/bao	437.273	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam; Lô L2.3, đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Thành phố Dĩ An, Bình Dương, giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
381	Bột bả trong nhà cao cấp-TOA Wall Mastic	40 Kg	đ/bao	362.727	
382	Sơn lót ngoại thất-Supertech Pro Sealer	18L	đ/thùng	1.463.636	
383	Sơn lót ngoại thất-Toa 4 seasons Sealer	18L	đ/thùng	2.461.818	
384	Sơn nội thất-Supertech Pro	18L	đ/thùng	1.117.273	
385	Sơn nội thất-Thoải mái lau chùi bóng mờ	18L	đ/thùng	2.045.455	
386	Sơn ngoại thất-Supertech Pro	18L	đ/thùng	1.492.727	
387	Sơn ngoại thất-TOA 4 Seasons Tropic shield	18L	đ/thùng	2.280.909	
388	Toa chống thấm đa năng (pha xi măng), chống thấm sàn FloorSeal	20kg	đ/kg	2.506.364	
D	SƠN MAXKO				
389	Bột bả nội thất cao cấp MKN	40kg	đ/bao	390.000	Công ty TNHH Maxko Việt Nam; Số 39 ngách 46 ngõ Linh Quang, Quận Đống Đa, Hà Nội, giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
390	Bột bả ngoại thất cao cấp MKB	40kg	đ/bao	450.000	
391	Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10	18L	đ/thùng	2.613.636	
392	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06	18L	đ/thùng	1.738.182	
393	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04	18L	đ/thùng	844.545	
394	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02	18L	đ/thùng	1.784.545	
395	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03	18L	đ/thùng	2.918.182	
396	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05	18L	đ/thùng	1.790.909	
397	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp SEALER-00	18L	đ/thùng	1.622.727	
398	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01	18L	đ/thùng	2.180.000	
399	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof-MCT	18L	đ/thùng	2.452.727	
400	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT	18L	đ/thùng	3.381.818	
E	SƠN HT (NICE SPACE)				

401	Bột bả nội thất	40 Kg	đ/bao	245.455	Công ty cổ phần sơn HT, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
402	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	327.273	
403	Sơn lót kháng kiềm nội thất	21 kg	đ/thùng	2.090.909	
404	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	21 kg	đ/thùng	3.072.727	
405	Sơn nội thất HT-18	23kg	đ/thùng	618.182	
406	Sơn nội thất cao cấp HT-06	22kg	đ/thùng	1.381.818	
407	Sơn ngoại thất HT-19	22kg	đ/thùng	1.681.818	
408	Sơn ngoại thất cao cấp HT-10	22kg	đ/thùng	1.836.364	
409	Sơn chống thấm cao cấp	20kg	đ/thùng	2.736.364	
F	SƠN NERO				
	Sơn nội thất				Công ty TNHH sơn Nero, Lô MC2, KCN Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, Long An. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
410	Modena Standard for int	17,5 lít	đ/thùng	880.000	
411	Modena EasyWash for int	17,5 lít	đ/thùng	2.650.000	
412	Modena Satin for int	17,5 lít	đ/thùng	3.200.000	
	Sơn ngoại thất				
413	Modena Standard for ext	17,5 lít	đ/thùng	2.250.000	
	Sơn lót chống Kiềm				
414	Modena Anti akaliseal for ext	17,5 lít	đ/thùng	3.200.000	
	Bột trét tường				
415	Modena powder putty int&ext	40kg	đ/bao	550.000	
G	SƠN SUZUMAX				
416	Bột bả nội thất cao cấp	40 kg	đ/bao	331.818	Công ty cổ phần Suzumax, 07 Đào Cam Mộc, Hòa Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
417	Bột bả ngoại thất cao cấp	40 kg	đ/bao	368.182	
418	Sơn lót chống kiềm nội thất 2 in 1	21kg	đ/thùng	2.192.727	
419	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano	21kg	đ/thùng	3.063.636	
420	Sơn nước nội thất mịn	24kg	đ/thùng	1.118.182	
421	Sơn nước nội thất siêu mịn nội thất cao cấp	24kg	đ/thùng	1.473.636	
422	Sơn nước ngoại thất mịn cao cấp	24kg	đ/thùng	2.286.364	
423	Sơn nước ngoại thất bóng mờ	20kg	đ/thùng	4.382.727	
H	SƠN NIKKOTEX				

424	Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	40Kg	đ/bao	345.000	Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam, đơn giá chưa bao gồm vận chuyển tới chân công trình
425	Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	40Kg	đ/bao	440.000	
426	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	24Kg	đ/thùng	995.000	
427	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE	24Kg	đ/thùng	1.585.000	
428	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	20Kg	đ/thùng	2.120.000	
429	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	22Kg	đ/thùng	1.755.000	
430	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	21Kg	đ/thùng	2.425.000	
431	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX _{NK-11A}	19Kg	đ/thùng	2.625.000	
I	SƠN GIAO THÔNG, PHẢN QUANG				
432	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao		đ/kg	22.847	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Giá bán giao tại trung tâm thành phố Huế
433	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao		đ/kg	25.001	
434	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng		đ/kg	77.156	
435	Hạt phản quang 25 kg/bao		đ/kg	22.847	
K	SƠN CHỐNG RỈ, SƠN DẦU				
436	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Hardener - Sơn Nippon	16L	đ/thùng	4.204.545	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
437	Sơn lót dầu cho gỗ và kim loại Tilac Red - Sơn Nippon	3L	đ/thùng	307.273	
438	Sơn dầu cho gỗ và kim loại NP Tilac - Sơn Nippon	0,8 L	đ/lon	123.636	
439	Dung môi pha sơn dầu Thinner 5180-Nippon	5L	đ/thùng	430.000	
440	Sơn chống rỉ Super Primer - Joton	20kg	đ/thùng	1.638.182	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
441	Jimmy Sơn dầu - màu (bóng, mờ) - Joton	20kg	đ/thùng	2.601.818	
442	Sơn lót gốc dầu-Jones Epoxy Primer-Joton	20kg/bộ	đ/kg	170.909	
443	Sơn đệm gốc dầu Jona Epoxy Intercoat- Joton	20kg/bộ	đ/kg	161.818	
444	Sơn phủ gốc dầu Jona Epoxy Poly. Finish (ko chịu nắng mặt trời)- Joton	20kg/bộ	đ/kg	363.636	
445	Sơn phủ gốc dầu Jona Epoxy Poly. Finish (chịu nắng mặt trời)- Joton	20kg/bộ	đ/kg	319.091	
446	Dung môi pha sơn Epoxy-Jothinner-Joton	0,5 L	đ/lít	109.091	

IX	ỐNG BI, ỐNG BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM			
I	Ống công BTCT, tải trọng vỉa hè (Cấp T – TCVN 9113:2012), $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300			
447	Ống công BTCT D300, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	256.500
448	Ống công BTCT D400, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	276.000
449	Ống công BTCT D600, dày 75	TCVN 9113:2012	đ/m	391.000
450	Ống công BTCT D800, dày 95	TCVN 9113:2012	đ/m	706.000
451	Ống công BTCT D1000, dày 115	TCVN 9113:2012	đ/m	940.000
452	Ống công BTCT D1200, dày 125	TCVN 9113:2012	đ/m	1.451.000
453	Ống công BTCT D1500, dày 150	TCVN 9113:2012	đ/m	2.307.000
454	Ống công BTCT D1800, dày 200	TCVN 9113:2012	đ/m	4.450.000
455	Ống công BTCT D2000, dày 220	TCVN 9113:2012	đ/m	5.709.500
II	Ống công BTCT, tải trọng HL93 (Cấp TC – TCVN 9113:2012), $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300			
456	Ống công BTCT D300, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	278.000
457	Ống công BTCT D400, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	308.000
458	Ống công BTCT D600, dày 75	TCVN 9113:2012	đ/m	462.500
459	Ống công BTCT D800, dày 95	TCVN 9113:2012	đ/m	784.500
460	Ống công BTCT D1000, dày 115	TCVN 9113:2012	đ/m	1.123.500
461	Ống công BTCT D1200, dày 125	TCVN 9113:2012	đ/m	1.594.500
462	Ống công BTCT D1500, dày 150	TCVN 9113:2012	đ/m	2.434.500
463	Ống công BTCT D1800, dày 200	TCVN 9113:2012	đ/m	4.719.000
464	Ống công BTCT D2000, dày 220	TCVN 9113:2012	đ/m	5.841.000
X	VẬT LIỆU ĐIỆN			
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG			
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông			
	Downlight led			
465	Đèn led downlight at04 90/5w.da	đ/c	127.050	
466	Đèn led downlight at04 90/7w.da	đ/c	133.350	
467	Đèn led downlight at04 90/9w.da	đ/c	141.750	
468	Đèn led downlight at04 110/12w.da	đ/c	169.050	
469	Đèn led downlight at04 155/16w.da	đ/c	302.400	
470	Đèn led downlight at04 155/25w.da	đ/c	352.800	
	Đèn led ốp trần			
471	Đèn led ốp trần ln09 172/12w.da	đ/c	266.700	

472	Đèn led ốp trần ln09 225/18w.da	đ/c	360.150
473	Đèn led ốp trần ln09 300/24w.da	đ/c	439.950
	Led tube		
474	Bóng đèn led tube t8 tt01 60/10w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	77.700
475	Bóng đèn led tube t8 tt01 120/16w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	87.150
	Bộ led tube		
476	Bộ đèn led tube t8 m11/10wx1.da	đ/c	170.100
477	Bộ đèn led tube t8 m11/16wx1.da	đ/c	252.000
	Bộ led liền thân		
478	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 30/4w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	114.450
479	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 60/8w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	137.550
480	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 120/16w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	164.850
	Bộ đèn led		
481	Bộ đèn led m15 600x600/35w.da (âm trần)	đ/c	1.036.350
482	Bộ đèn led m15 300x1200/35w.da (âm trần)	đ/c	1.036.350
483	Bộ đèn led m15 600x1200/70w.da (âm trần)	đ/c	1.523.550
	Đèn led panel		
484	Đèn led panel p07 300x300/24w.da kpk	đ/c	762.300
485	Đèn led panel p07 300x600/28w.da kpk	đ/c	912.450
486	Đèn led panel p07 150x1200/28w.da kpk	đ/c	1.037.400
487	Đèn led panel p07 600x600/35w.da kpk	đ/c	1.212.750
488	Đèn led panel p07 300x1200/35w.da kpk	đ/c	1.212.750
489	Đèn led panel p07 600x600/48w.da kpk	đ/c	1.501.500
490	Đèn led panel p07 300x1200/48w.da kpk	đ/c	1.501.500
491	Đèn led panel p07 600x1200/75w.da kpk	đ/c	2.415.000
492	Đèn led panel p05 320x1280/50w.da	đ/c	1.732.500
493	Đèn led panel p05 640x640/50w.da	đ/c	1.732.500
494	Đèn led panel d p05 30x120/50w.da trắng ss	đ/c	1.575.000
495	Đèn led panel d p05 320x1280/50w.da-5700k	đ/c	1.575.000
496	Đèn led panel d p05 640x640/50w.da-5700k	đ/c	1.575.000
	Đèn led chiếu pha		
497	Đèn led chiếu pha d cp 03l/70w.da	đ/c	1.491.000
498	Đèn led chiếu pha d cp 03l/100w.da	đ/c	2.079.000
499	Đèn led chiếu pha d cp 03l/150w.da	đ/c	2.929.500

Công ty Cổ
phần Bóng đèn
Phích nước
Rạng Đông- Chi
nhánh Đà Nẵng;
hàng hóa được
giao đến chân
công trình trên
địa bàn tỉnh TT-
Huế

500	Đèn led chiếu pha d cp 031/200w.da	đ/c	4.630.500
	Các loại led khác		
501	Đèn led chỉ dẫn cd01 40x20/2,2w.da (1 mặt)	đ/c	763.350
502	Đèn led chỉ dẫn cd01 40x20/2,2w.da (2 mặt)	đ/c	787.500
503	Đèn led khẩn cấp kc01 2w.da	đ/c	580.650
504	Đèn led khẩn cấp kc02 10w.da	đ/c	678.300
505	Đèn led khẩn cấp kc03 8w.da	đ/c	618.450
506	Đèn led khẩn cấp kc04 6w.da	đ/c	456.750
507	Đèn led khẩn cấp kc05 3w.da	đ/c	234.150
	Đèn led chiếu sáng đường		
508	Đèn led chiếu sáng đường csd02 30w.da	đ/c	955.500
509	Đèn led chiếu sáng đường csd02 40w.da	đ/c	2.142.000
510	Đèn led chiếu sáng đường csd02 60w.da	đ/c	3.202.500
511	Đèn led chiếu sáng đường csd02 70w.da	đ/c	3.307.500
512	Đèn led chiếu sáng đường csd02 100w.da	đ/c	4.305.000
513	Đèn led chiếu sáng đường csd02 120w.da	đ/c	4.515.000
514	Đèn led chiếu sáng đường csd02 150w.da	đ/c	6.405.000
515	Đèn led chiếu sáng đường csd02 200w.da	đ/c	7.350.000
	Đèn led gắn tường		
516	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA	đ/c	283.500
517	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA	đ/c	302.400
2	Thiết bị chiếu sáng Điện Quang		
	I- Đèn chiếu sáng trong nhà thương hiệu Điện Quang		
518	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 09765M-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6m, TU06)	Bộ	150.000
519	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 09765M-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6m, TU09)	Bộ	216.954
520	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 HPF V02 (1.2m 18W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao, free flicker)	cái	271.364
521	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU06)	Bộ	192.626
522	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU09)	Bộ	308.727

523	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 20765 (1.2m 20W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)		cái	244.091
II- Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Điện Quang				
524	Đèn Helios 1 - H1 30740 04K032L350A - 02A1 P50-GR	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc	Bộ	7.439.000
525	Đèn Helios 1- H1 40740 05K32L420A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.468.000
526	Đèn Helios 1 - H1 50740 06K032L500A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.478.000
527	Đèn Helios 1 - H1 60740 07K032L650A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.488.000
528	Đèn Helios 1 - H1 70740 08K032L720A - 02A1 P50-GR	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc Xuất xứ Việt Nam	Bộ	7.507.000
529	Đèn Helios 1 - H1 75740 09K032L800A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.527.000
530	Đèn Helios 1- H1 80740 9K532L900A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.555.000
531	Đèn Helios 1 - H1 90740 12K048L650A - 03A1 P50-GR		Bộ	7.966.000
532	Đèn Helios 1 - H1 105740 13K048L750A - 03A1 P50-GR		Bộ	7.985.000
533	Đèn Helios 1 - H1 110740 13K048L800A - 03A1 P50-GR		Bộ	8.006.000
534	Đèn Helios 1 - H1 120740 15K064L630A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.491.000
535	Đèn Helios 1- H1 130740 16K064L700A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.520.000
536	Đèn Helios 1 - H1 140740 18K064L750A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.530.000
537	Đèn Helios 1 - H1 150740 19K064L800A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.551.000
538	Đèn Helios 1- H1 160740 19K80L660A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.792.000
539	Đèn Helios 1- H1 175740 20K80L720A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.875.000
540	Đèn Helios 1- H1 185740 21K80L760A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.901.000
541	Đèn Helios 1- H1 190740 22K80L800A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.928.000
542	Đèn Helios 2- H2 210740 25K96L730A - 06A1 P50-GR		Bộ	11.499.000
543	Đèn Helios 2- H2 220740 26K96L760A - 06A1 P50-GR		Bộ	11.525.000
544	Đèn Helios 2- H2 230740 28K112L690A - 07A1 P50-GR		Bộ	12.029.000
545	Đèn Helios 2- H2 240740 29K112L720A - 07A1 P50-GR		Bộ	12.054.000

Công ty C&S

546	Đèn đường Horus 1-60(60W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 32LED, P50, GR, B2B)	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc Xuất xứ Việt Nam	Bộ	6.514.000
547	Đèn đường Horus 1-70(70W, 4000K, Ra70,S130, 790mA, 32LED, P50, GR, B2B)		Bộ	6.600.000
548	Đèn đường Horus 2-80(80W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 32LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.356.000
549	Đèn đường Horus 2-90(90W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.836.000
550	Đèn đường Horus 2-100(100W, 4000K, Ra70,S130, 750mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.920.000
551	Đèn đường Horus 2-110(110W, 4000K, Ra70,S130, 830mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	8.048.400
552	Đèn đường Horus 2-120(120W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	8.052.000
III- Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Schreder				
553	Đèn đường AVENTO S 96LED 71W NW 4000K - IK09-100.000h L80	LM 79-08 EN60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2-3:2003/A1:2011 (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN61000-3-3/ EN 61547 EN 61547 / EN 61000-4-2,-3,-4,-5,-6,-8,-11 Xuất xứ Schreder - Trung Quốc	Bộ	13.475.000
554	Đèn đường AVENTO 1 144LED 108W NW 4000K - IK09-100.000h L80		Bộ	15.675.000
555	Đèn đường AVENTO 1 192LED 142W NW 4000K - IK09-100.000h L80		Bộ	16.500.000
556	Đèn đường AVENTO 2 240LED 179W NW 4000K - IK09-100.000h L80		Bộ	20.020.000
557	Đèn đường AVENTO 2 288LED 210W, LEN 5195AS, NW 4000K - IK09- 100.000h L80 Lập trình 5 cấp công suất		Bộ	25.150.000
558	Đèn đường AVENTO 2 336LED 244W, LEN 5195AS, NW 4000K - IK09- 100.000h L80 Lập trình 5 cấp công suất		Bộ	26.290.000
559	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 24LED 31W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	10.752.500
560	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 48LED 63W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	12.842.500
561	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 96LED 125W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	18.342.500
562	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 144LED 190W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	20.322.500

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

563	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 192LED 250W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	32.807.500
564	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 240LED 320W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	36.245.000
565	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 288LED 375W- IK09 - IP66 - 55.000h L90	LM 79-08 EN60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2-3:2003/A1:2011 (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN61000-3-3/ EN 61547 EN 61547 / EN 61000-4-2,-3,-4,-5,-6,-8,-11 Xuất xứ Schreder - Trung Quốc	Bộ	39.710.000
566	Đèn AMPERA MIDI 48LED 700mA 100W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10KV		Bộ	16.780.000
567	Đèn AMPERA MIDI 64LED 700mA 135W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10KV		Bộ	17.840.000
568	Đèn TECEO Gen2 S1 48LED 700mA 104W NW Class I 100.000hrs - DIM 5	Electromagneticcompatibility (EMC): EN 55015:2013/A1:2015. EN 61000-3-2:2014, EN 61000-3-3:2013, EN61547:2009, EN 62493:2015 LM 79-08 (all measurements in ISO17025accredited laboratory) Xuất xứ Schreder - Tây Ban Nha	Bộ	18.880.000
569	Đèn TECEO Gen2 S1 64LED 700mA 134W NW Class I 100.000hrs - DIM 5		Bộ	28.180.000
3	Thiết bị chiếu sáng Slighting Việt Nam TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 722-1:2017; nhiệt độ màu 3000k-6000k			
	Đèn led tembin hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips-poland bảo hành 5 năm			
570	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	5.740.000	
571	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	6.250.000	
572	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	6.750.000	
573	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	7.150.000	
574	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	7.750.000	
575	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	8.300.000	
576	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	8.850.000	
577	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	9.650.000	
578	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	10.260.000	
579	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	10.750.000	
580	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	11.400.000	
581	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	11.950.000	
582	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	12.550.000	

583	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	12.950.000
584	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	13.500.000
	Đèn led edana hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips-poland bảo hành 5 năm		
585	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	4.900.000
586	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	5.650.000
587	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	6.050.000
588	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	6.550.000
589	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	6.950.000
590	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	7.300.000
591	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	7.850.000
592	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	8.350.000
593	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	8.960.000
594	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	9.450.000
595	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	9.900.000
596	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	10.250.000
597	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	10.650.000
598	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	10.950.000
599	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	11.250.000
	Đèn led Waldo hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips-poland bảo hành 5 năm		
600	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	4.800.000
601	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	5.500.000
602	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	6.000.000
603	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	6.450.000
604	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	6.850.000
605	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	7.200.000
606	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	7.800.000
607	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 100W	Bộ	8.250.000

608	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	8.800.000
609	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	9.400.000
610	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	9.850.000
611	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	10.100.000
612	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	10.600.000
613	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	10.850.000
614	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	11.200.000
	Đèn led Edsel hiệu: slighting chip philips driver: philips bảo hành 5 năm		
615	Đèn LED EDSELB42 Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	4.064.000
616	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	4.587.000
617	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	4.973.000
618	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	5.370.000
619	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	5.740.000
620	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	6.100.000
621	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	6.545.000
622	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	6.900.000
623	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	7.250.000
624	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	7.650.000
625	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	7.930.000
626	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	8.250.000
627	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	8.550.000
628	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	8.800.000
629	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	9.100.000
	Đèn led SL9 hiệu: slighting chip philips driver: philips bảo hành 5 năm		

Công ty cổ phần
Slighting Việt
Nam, giá bán
trên địa bàn tỉnh
Thừa Thiên Huế

630	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	3.600.000
631	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	4.100.000
632	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	4.400.000
633	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	4.700.000
634	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	4.950.000
635	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	5.200.000
636	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	5.500.000
637	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	5.750.000
638	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	5.950.000
639	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	6.150.000
640	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	6.530.000
641	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	6.750.000
642	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	7.050.000
643	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	7.300.000
644	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	7.650.000
4	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn		
645	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	đ/trụ	1.668.506
646	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	2.505.653
647	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm)	đ/trụ	3.221.278
648	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường dày 6mm. Cản đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	đ/trụ	3.983.197

Công ty TNHH

649	Trụ bát giác liên cần đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)	đ/trụ	2.903.008	Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại trung tâm thành phố Huế
650	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm	đ/trụ	3.983.197	
651	Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	4.831.917	
652	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn kiểu đơn: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm	đ/trụ	6.818.694	
653	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	5.796.372	
654	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	6.953.717	
5	Công ty cổ phần Winco Việt Nam			
a	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng			
655	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	3.070.200	
656	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	3.535.350	
657	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	4.375.500	
658	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	4.462.500	
659	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	5.407.500	
660	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	5.722.500	
661	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	6.247.500	
662	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	6.804.000	
b	Cột thép đầu ngọn d78 mạ kẽm nhúng nóng			
663	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	3.502.800	
664	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	4.420.500	
665	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	5.324.550	
666	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	6.213.900	

667	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	7.046.550
668	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	7.906.500
c	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng		
669	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.648.500
670	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	2.289.000
671	Cần đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.701.000
672	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	2.499.000
673	Cần đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.603.350
674	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	2.068.500
675	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.102.500
676	Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.501.500
d	Cột thép trên đế gang chưa bao gồm cần		
677	Đề gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	10.097.850
678	Đề gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	10.829.700
679	Đề gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	11.268.600
680	Đề gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	11.853.450
681	Đề gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	10.389.750
682	Đề gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	11.121.600
683	Đề gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	11.707.500
684	Đề gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	12.146.400
685	Đề gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	17.670.000
686	Đề gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	19.800.000
e	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng		
687	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	21.042.000
688	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	28.595.322
689	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	41.517.000
690	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	4.032.000
f	Đèn led chiếu sáng đường phố		
	Đèn đường led A-win max: Chíp led nichia-japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/w}$; cri :80; (bảo hành 5 năm)		
691	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	8.100.000

Công ty cổ phần
Winco Việt
Nam; giá bán
trên địa bàn tỉnh
Thừa Thiên Huế.

692	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	8.250.000
693	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	8.350.000
694	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	8.950.000
695	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	9.800.000
	Đèn đường led A-win mini: Chíp led nichia-japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/w}$; cri :80; (bảo hành 5 năm)		
696	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	5.860.000
697	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	6.050.000
698	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	6.250.000
699	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	6.450.000
700	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	6.650.000
701	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	6.950.000
702	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	7.500.000
703	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	8.350.000
	Đèn đường led C-win max: Chíp led nichia-japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/w}$; cri :80; (bảo hành 5 năm)		
704	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	8.910.000
705	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	9.075.000
706	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	9.185.000
707	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	9.845.000
708	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	10.780.000
	Đèn pha led andes: Chíp led nichia-japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/w}$; cri :80; kích thước (bảo hành 5 năm)		
709	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ	7.750.000
710	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ	8.680.000
711	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ	10.400.000
712	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ	12.500.000
B	DÂY CÁP ĐIỆN LION/DAPHACO		
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)		
713	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	đ/m	4.320
714	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	đ/m	5.948

715	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	đ/m	9.706
716	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	đ/m	14.697
717	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	đ/m	21.572
718	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	đ/m	35.736
719	CV-16 - 0,6/1kV	đ/m	54.418
720	CV-35 - 0,6/1kV	đ/m	118.758
721	CV-70 - 0,6/1kV	đ/m	231.786
722	CV-95 - 0,6/1kV	đ/m	320.529
723	CV-150 - 0,6/1kV	đ/m	498.982
724	CV-240 - 0,6/1kV	đ/m	816.374
725	CV-300 - 0,6/1kV	đ/m	1.023.974
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
726	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m	12.487
727	CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	18.159
728	CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	25.478
729	CVV-16 - 0.6/1kV	đ/m	59.162
730	CVV-70 - 0.6/1kV	đ/m	239.992
731	CVV-185 - 0.6/1kV	đ/m	639.213
732	CVV-240 - 0.6/1kV	đ/m	836.239
733	CVV-300 - 0.6/1kV	đ/m	1.049.027
	Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)		
734	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	đ/m	6.411
735	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	đ/m	8.315
736	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m	12.438
737	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	39.514
738	CXV-16 - 0.6/1kV	đ/m	59.271
739	CXV-35 - 0.6/1kV	đ/m	125.880
740	CXV-70 - 0.6/1kV	đ/m	242.261
741	CXV-95 - 0.6/1kV	đ/m	332.937
742	CXV-120 - 0.6/1kV	đ/m	434.207
743	CXV-150 - 0.6/1kV	đ/m	518.088
744	CXV-240 - 0.6/1kV	đ/m	843.903

745	CXV-300 - 0.6/1kV	đ/m	1.057.333
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DATA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC)		
746	CXV/DATA-25 - 0.6/1kV	đ/m	126.856
747	CXV/DATA-35 - 0.6/1kV	đ/m	162.474
748	CXV/DATA-50 - 0.6/1kV	đ/m	211.378
749	CXV/DATA-70 - 0.6/1kV	đ/m	282.633
750	CXV/DATA-95 - 0.6/1kV	đ/m	378.931
751	CXV/DATA-120 - 0.6/1kV	đ/m	482.894
752	CXV/DATA-150 - 0.6/1kV	đ/m	573.146
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)		
753	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	62.723
754	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	80.862
755	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	111.301
756	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	đ/m	157.295
757	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	đ/m	230.276
758	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	đ/m	303.356
759	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	đ/m	395.453
760	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	đ/m	546.692
761	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	đ/m	740.374
762	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	đ/m	988.346
763	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	đ/m	1.169.393
764	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	đ/m	1.445.654
765	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	đ/m	1.869.287
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)		
766	CXV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	78.593
767	CXV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	104.180
768	CXV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	148.980
769	CXV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV	đ/m	215.264
770	CXV/DSTA-3x25 - 0.6/1kV	đ/m	319.878
771	CXV/DSTA-3x35 - 0.6/1kV	đ/m	423.189

Công ty Cổ
phần Dây cáp
điện
DAPHACO, giá
bán tại các đại
lý trên địa bàn
tỉnh Thừa Thiên
Huế

772	CXV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV		đ/m	563.539
773	CXV/DSTA-3x70 - 0.6/1kV		đ/m	787.335
774	CXV/DSTA-3x95 - 0.6/1kV		đ/m	1.076.764
775	CXV/DSTA-3x120 - 0.6/1kV		đ/m	1.418.776
776	CXV/DSTA-3x150 - 0.6/1kV		đ/m	1.692.561
777	CXV/DSTA-3x185 - 0.6/1kV		đ/m	2.099.337
778	CXV/DSTA-3x240 - 0.6/1kV		đ/m	2.729.170
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA- 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
779	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV		đ/m	97.374
780	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV		đ/m	125.012
781	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV		đ/m	188.711
782	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV		đ/m	274.318
783	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV		đ/m	408.729
784	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV		đ/m	548.537
785	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV		đ/m	738.323
786	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV		đ/m	1.034.774
787	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV		đ/m	1.447.706
788	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV		đ/m	1.876.083
789	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV		đ/m	2.233.423
790	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV		đ/m	2.766.839
791	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV		đ/m	3.606.649
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
792	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV		đ/m	91.653
793	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV		đ/m	117.565
794	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV		đ/m	173.166
795	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV		đ/m	258.773
796	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV		đ/m	374.611
797	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV		đ/m	479.659
798	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV		đ/m	513.333
799	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV		đ/m	657.461
800	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV		đ/m	692.763

801	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV		đ/m	915.592	
802	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV		đ/m	959.633	
803	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV		đ/m	1.277.025	
804	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV		đ/m	1.352.817	
805	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV		đ/m	1.678.525	
806	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV		đ/m	1.773.521	
807	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV		đ/m	2.001.421	
808	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV		đ/m	2.096.753	
809	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV		đ/m	2.442.305	
810	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV		đ/m	2.609.011	
811	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV		đ/m	3.267.547	
812	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV		đ/m	3.368.600	
813	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV		đ/m	3.505.270	
C	Công ty TNHH Vonta Việt Nam				
	Thiết bị điện trong nhà				
814	MCB 1 cực 63A 6kA	VB6N1636	chiếc	123.600	
815	MCB 1 cực 50A 6kA	VB6N1506	chiếc	123.600	
816	MCB 1 cực 40A 6kA	VB6N1406	chiếc	94.800	
817	MCB 1 cực 32A 6kA	VB6N1326	chiếc	94.800	
818	MCB 1 cực 25A 6kA	VB6N1256	chiếc	87.600	
819	MCB 1 cực 20A 6kA	VB6N1206	chiếc	87.600	
820	MCB 1 cực 16A 6kA	VB6N1166	chiếc	87.600	
821	MCB 1 cực 10A 6kA	VB6N1106	chiếc	87.600	
822	MCB 1 cực 6A 6kA	VB6N1066	chiếc	87.600	
	Ống nhựa gân xoắn				
823	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	TCVN 8699:2011	m	12.800	
824	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	TCVN 8699:2011	m	14.900	
825	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	TCVN 8699:2011	m	21.400	
XI	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2019/ BGTVT				
1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123				
a	Tấm sóng loại 2 sóng				
826	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	804.355	
827	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1.157.794	
828	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1.443.592	

Công ty TNHH
Vonta Việt
Nam; Giá bán
tại chân công
trình trên địa
bàn tỉnh TT-Huế.

829	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm	đ/tấm	1.506.175
830	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	đ/tấm	272.238
b	Tấm sóng loại 3 sóng		
831	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	1.352.165
832	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	1.933.731
833	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm	đ/tấm	2.411.136
834	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	2.517.226
835	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	đ/tấm	455.223
c	Cột thép đỡ tấm sóng		
836	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột	971.206
837	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1.035.824
838	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1.351.201
839	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1.446.682
840	Cột thép U (160*160*2000*5)mm	đ/cột	1.184.350
841	Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	đ/cột	1.344.450
842	Cột đỡ tròn P (1600x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	đ/cột	1.121.661
d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng		
843	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	199.642
844	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	đ/hộp	213.144
845	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	272.941
846	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	đ/hộp	290.301
847	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	đ/hộp	354.919
848	Bản đệm 700x300x5mm	đ/hộp	67.512
e	Mắt phản quang		
849	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	đ/cái	12.538
850	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	đ/cái	37.614
851	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	đ/cái	39.543
852	Mắt phản quang tròn D200	đ/cái	44.365
f	Bu lông		
853	Bu lông M16 x 36 đầu dù	đ/bộ	6.742
854	Bu lông M16 x 45 đầu dù	đ/bộ	15.450
855	Bu lông M20 x 180 đầu dù	đ/bộ	26.967
856	Bu lông M20 x 360 đầu dù	đ/bộ	31.462

Công ty TNHH
Xây dựng và
quảng cáo
Phương Tuấn;
ĐT:
057.3829057;
Fax:
057.6252000;
Giá bán giao tại
trung tâm thành
phố Huế.

857	Bu lông M20 x 380 đầu dù	đ/bộ	33.709
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)		
858	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	đ/kg	41.664
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123		
859	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	đ/kg	11.139
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT		
860	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	516.639
861	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	799.957
862	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	776.000
863	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	1.254.100
5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT		
864	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2	1.719.700
865	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2	2.151.968
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang		
866	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	122.910
867	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	147.909
868	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	189.573
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)		
869	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	5.330.718
870	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	6.618.218
8	Khe co giãn cầu		
871	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	đ/m	5.312.216
872	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 (sơn)	đ/m	4.270.605
XII	VẬT LIỆU NƯỚC		
	ỐNG UPVC		
873	Ống thoát uPVC D21 1.0mm	m	7.200
874	Ống thoát uPVC D27 1.0mm	m	8.900
875	Ống thoát uPVC D34 1.0mm	m	11.600
876	Ống thoát uPVC D42 1.2mm	m	17.300
877	Ống thoát uPVC D48 1.4mm	m	20.200

878	Ống thoát uPVC D60 1.4mm		m	26.300
879	Ống thoát uPVC D75 1.5mm		m	36.900
880	Ống thoát uPVC D90 1.5mm		m	45.100
881	Ống thoát uPVC D110 1.9mm		m	68.000
882	Ống thoát uPVC D125 2.0mm		m	75.100
883	Ống uPVC C0 D21 1.2mm		m	8.800
884	Ống uPVC C0 D27 1.3mm		m	11.200
885	Ống uPVC C0 D34 1.3mm		m	13.600
886	Ống uPVC C0 D42 1.5mm		m	19.400
887	Ống uPVC C0 D48 1.6mm		m	23.700
888	Ống uPVC C0 D60 1.5mm		m	31.500
889	Ống uPVC C0 D75 1.9mm		m	43.100
890	Ống uPVC C0 D90 1.8mm		m	51.500
891	Ống uPVC C0 D110 2.2mm		m	76.900
892	Ống uPVC C0 D125 2.5mm		m	94.600
893	Ống uPVC C1 D21 1.5mm		m	9.600
894	Ống uPVC C1 D27 1.6mm		m	13.200
895	Ống uPVC C1 D34 1.7mm		m	16.600
896	Ống uPVC C1 D42 1.7mm		m	22.700
897	Ống uPVC C1 D48 1.9mm		m	27.000
898	Ống uPVC C1 D60 1.8mm		m	38.400
899	Ống uPVC C1 D75 2.2mm		m	48.700
900	Ống uPVC C1 D90 2.2mm		m	60.200
901	Ống uPVC C1 D110 2.7mm		m	89.700
902	Ống uPVC C1 D125 3.1mm		m	110.900
903	Ống uPVC C2 D21 1.6mm		m	11.600
904	Ống uPVC C2 D27 2.0mm		m	14.600
905	Ống uPVC C2 D34 2.0mm		m	20.200
906	Ống uPVC C2 D42 2.0mm		m	25.900
907	Ống uPVC C2 D48 2.3mm		m	31.200
908	Ống uPVC C2 D60 2.3mm		m	44.700
909	Ống uPVC C2 D75 2.9mm		m	63.600
910	Ống uPVC C2 D90 2.7mm		m	69.700
911	Ống uPVC C2 D110 3.2mm		m	102.100

Nu

912	Ống uPVC C2 D125 3.7mm		m	131.300
	Măng sông			
913	Măng sông D21 PN10		chiếc	1.400
914	Măng sông D27 PN10		chiếc	1.900
915	Măng sông D34 PN10		chiếc	2.100
916	Măng sông D42 PN10		chiếc	3.600
917	Măng sông D42 PN12.5		chiếc	5.700
918	Măng sông D48 PN10		chiếc	4.600
919	Măng sông D60 PN10		chiếc	14.200
920	Măng sông D75 PN10		chiếc	21.000
921	Măng sông D90 PN10		chiếc	34.900
922	Măng sông D110 PN8		chiếc	44.000
923	Măng sông D125 PN8		chiếc	67.430
	Cút đều 90 độ			
924	Cút đều 90 độ D21 PN10		chiếc	1.500
925	Cút đều 90 độ D27 PN10		chiếc	2.300
926	Cút đều 90 độ D34 PN10		chiếc	3.600
927	Cút đều 90 độ D42 PN10		chiếc	5.800
928	Cút đều 90 độ D48 PN10		chiếc	9.200
929	Cút đều 90 độ D60 PN8		chiếc	13.600
930	Cút đều 90 độ D75 PN8		chiếc	24.200
931	Cút đều 90 độ D90 PN8		chiếc	41.600
932	Cút đều 90 độ D110 PN8		chiếc	65.000
	Tê đều			
933	Tê đều D21 PN10		chiếc	2.300
934	Tê đều D27 PN10		chiếc	4.000
935	Tê đều D34 PN10		chiếc	5.400
936	Tê đều D42 PN10		chiếc	7.700
937	Tê đều D48 PN10		chiếc	11.400
938	Tê đều D60 PN8		chiếc	18.000
939	Tê đều D75 PN8		chiếc	30.800
940	Tê đều D90 PN8		chiếc	55.000
941	Tê đều D110 PN8		chiếc	85.000
	Y đều			

942	Y đều D42 PN12,5		chiếc	8.600
943	Y đều D48 PN12,5		chiếc	16.600
944	Y đều D60 PN10		chiếc	22.300
945	Y đều D75 PN8		chiếc	42.900
946	Y đều D90 PN10		chiếc	53.500
947	Y đều D110 PN8		chiếc	79.400
	ỐNG NHỰA HDPE100			
948	Ống nhựa HDPE D50 PN6 2.0mm		chiếc	21.727
949	Ống nhựa HDPE D63 PN6 2.5mm		m	33.909
950	Ống nhựa HDPE D75 PN6 2.9mm		m	46.182
951	Ống nhựa HDPE D90 PN6 3.5mm		m	75.727
952	Ống nhựa HDPE D110 PN6 4.2mm		m	97.273
953	Ống nhựa HDPE D32 PN10 2.0mm		m	13.182
954	Ống nhựa HDPE D40 PN10 2.4mm		m	20.091
955	Ống nhựa HDPE D50 PN10 3.0mm		m	30.818
956	Ống nhựa HDPE D63 PN10 3.8mm		m	49.273
957	Ống nhựa HDPE D75 PN10 4.5mm		m	70.273
958	Ống nhựa HDPE D90 PN10 5.4mm		m	99.727
959	Ống nhựa HDPE D110 PN10 6.6mm		m	151.091
960	Ống nhựa HDPE D20 PN16 2.0mm		m	7.727
961	Ống nhựa HDPE D25 PN16 2.3mm		m	11.727
962	Ống nhựa HDPE D32 PN16 3.0mm		m	18.818
963	Ống nhựa HDPE D40 PN16 3.7mm		m	29.182
964	Ống nhựa HDPE D50 PN16 4.6mm		m	45.273
965	Ống nhựa HDPE D63 PN16 5.8mm		m	71.182
966	Ống nhựa HDPE D75 PN16 6.8mm		m	101.091
967	Ống nhựa HDPE D90 PN16 8.2mm		m	144.727
968	Ống nhựa HDPE D110 PN16 10.0mm		m	218.000
969	Ống nhựa HDPE D20 PN20 2.3mm		m	9.091
970	Ống nhựa HDPE D25 PN20 3.0mm		m	13.727
971	Ống nhựa HDPE D32 PN20 3.6mm		m	22.636
972	Ống nhựa HDPE D40 PN20 4.5mm		m	34.636
973	Ống nhựa HDPE D50 PN20 5.6mm		m	53.545

Công ty TNHH
Nhựa Châu Âu
Xanh, giá bán
đến chân công
trình trên địa
bàn tỉnh Thừa
Thiên Huế.

974	Ống nhựa HDPE D63 PN20 7.1mm	m	85.273
975	Ống nhựa HDPE D75 PN20 8.4mm	m	120.727
976	Ống nhựa HDPE D90 PN20 10.1mm	m	173.273
977	Ống nhựa HDPE D110 PN20 12.3mm	m	262.364
	PHỤ KIỆN HDPE REN		
	Khâu nối thẳng		
978	Khâu nối thẳng D20	chiếc	13.800
979	Khâu nối thẳng D25	chiếc	20.000
980	Khâu nối thẳng D32	chiếc	28.000
981	Khâu nối thẳng D40	chiếc	48.500
	Tê đều		
982	Tê đều D20	chiếc	20.000
983	Tê đều D25	chiếc	27.000
984	Tê đều D32	chiếc	41.000
985	Tê đều D40	chiếc	82.000
986	Cút đều 90 độ D20	chiếc	16.500
987	Cút đều 90 độ D25	chiếc	20.000
988	Cút đều 90 độ D32	chiếc	28.800
989	Cút đều 90 độ D40	chiếc	55.500
	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR		
	Ống PPR PN10		
990	D20 x 2,3mm	chiếc	22.182
991	D25 x 2,8mm	m	39.636
992	D32 x 2,9mm	m	51.364
993	D40 x 3,7mm	m	68.909
994	D50 x 4,6mm	m	101.000
	Ống PPR PN16		
995	D20 x 2,8mm	chiếc	24.727
996	D25 x 3,5mm	m	45.636
997	D32 x 4,4mm	m	61.727
998	D40 x 5,5mm	m	83.636
999	D50 x 6,9mm	m	133.000

	Ống PPR PN20			
1000	D20 x 3,4mm		chiếc	27.455
1001	D25 x 4,2mm		m	48.182
1002	D32 x 5,4mm		m	70.909
1003	D40 x 6,7mm		m	109.727
1004	D50 x 8,3mm		m	170.545
	Ống tránh			
1005	D20		chiếc	14.273
1006	D25		chiếc	29.300
	Cút 90°			
1007	D20		chiếc	5.545
1008	D25		chiếc	7.364
1009	D32		chiếc	12.909
1010	D40		chiếc	20.909
1011	D50		chiếc	36.727
	Tê đều			
1012	D20		chiếc	6.455
1013	D25		chiếc	10.000
1014	D32		chiếc	16.455
1015	D40		chiếc	25.636
1016	D50		chiếc	50.364
	Măng sông			
1017	D20		chiếc	2.909
1018	D25		chiếc	4.909
1019	D32		chiếc	7.636
1020	D40		chiếc	12.182
1021	D50		chiếc	21.818
	Cút ren trong			
1022	D20 x 1/2"		chiếc	40.182
1023	D25 x 1/2"		chiếc	45.636
1024	D25 x 3/4"		chiếc	61.455
1025	D32 x 1"		chiếc	113.545
1026	D40 x 1"		chiếc	280.000
	Cút ren ngoài			

1027	D20 x 1/2"		chiếc	56.545	
1028	D25 x 1/2"		chiếc	63.909	
1029	D25 x 3/4"		chiếc	75.545	
1030	D32 x 1"		chiếc	120.273	
1031	D40 x 1"		chiếc	297.000	
XIII	VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN				
	HUYỆN NAM ĐÔNG				
1032	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	340.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết
1033	Cát tô		đ/m3	340.000	
1034	Cát đúc		đ/m3	340.000	
	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
1035	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	309.090	Giá bình quân tại các bãi tập kết
1036	Cát tô		đ/m3	309.090	
1037	Cát đúc		đ/m3	318.181	
	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
1038	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	350.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết
1039	Cát tô		đ/m3	350.000	
1040	Cát đúc		đ/m3	370.000	

NAM
ĐÔNG

